SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK ĐAN PHƯỢNG

Số: 1305/TMBG-BVĐP
V/v: Thư mời báo giá gói bảo hiểm cháy nổ cho Bệnh viện đa khoa Đan Phượng năm 2025-2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đan Phượng, ngày 10 tháng 09 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

***Kính gửi*: Các công ty, các hộ kinh doanh, nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Bệnh viện đa khoa Huyện Đan Phượng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo làm cơ sở lập dự toán, lựa chọn đơn vị cung cấp gói bảo hiểm cháy nổ cho Bệnh viện đa khoa Đan Phượng năm 2025-2026;

Bệnh viện đa khoa Đan Phượng xin gửi thư mời tới các đơn vị quan tâm và đủ điều kiện, năng lực để các đơn vị thông tin về báo giá sản phẩm. Các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá tại địa chỉ: Phòng văn thư - Tầng 1- Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng.

Địa chỉ: Thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hà Nội.

Số điện thoại: 02433886511

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 11 tháng 09 năm 2025 đến trước hồi 16h ngày 22 tháng 09 năm 2025;

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 11 tháng 09 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Địa điểm bảo hiểm: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng

Địa chỉ: Số 2, đường Tân Hội, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

2. Loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm Cháy và Rủi ro đặc biệt bao gồm Cháy nổ bắt buộc.

3. Đối tượng bảo hiểm : Tòa nhà, máy móc thiết bị, tài sản bên trong *(có biểu thông kê chi tiết kèm theo).*

4. Các thông tin khác: Giá báo giá bao gồm toàn bộ chi phí (thuế, lệ phí, …) chủ đầu tư không phải chịu thêm bất kỳ chi phí nào khác./.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐAN PHƯỢNG

Quách Duy Kỷ

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO HIỂM

(Ban hành kèm theo Công văn số 1305 /TMBG-BVĐP, ngày 10 /09/2025)

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	Hao mòn năm	Giá trị còn lại
1	Nhà 03 tầng (khoa khám bệnh, xét nghiệm, liên chuyên khoa)	2013	2013	NHA8	1	8,470,708,000	338,828,320	2,917,687,680
2	Nhà 5 tầng (các khoa nội, nhi, đông y, dược vật tư)	2010	2010	NHA2	1	18,654,137,000	746,165,480	2,150,666,000
3	Nhà khoa Ngoại sản	2006	2006	NHA03	1	7,561,200,967	302,448,039	5,139,156,929
4	Nhà bảo vệ	2018	2018	NhA127	1	217,752,000	14,516,800	109,546,613
5	Nhà cầu liên khoa	2013	2013	NHAC	1	2,449,323,000	163,369,844	488,885,156
6	Nhà chẩn đoán hình ảnh	2013	2013	NhA36	1	4,365,629,000	291,187,454	2,037,002,546
7	Nhà để rác thải nguy hại Bệnh viện	2016	2016	NhA49	1	42,919,000	2,862,697	12,867,303
8	Nhà Đơn nguyên cấp cứu	2018	2018	ĐNCC	1	330,404,000	22,026,932	198,242,408
9	Nhà hội trường (Nhà mổ HSCC cũ thành phòng họp giao ban)	2012	2012	Nha1	1	1,233,587,000	82,280,253	476,905,747
10	Nhà mổ hồi sức cấp cứu	2007	2007	NhA5	1	1,828,879,000	121,986,229	414,424,771
11	Nhà thường trực	2013	2013	NTT	1	99,288,000	6,622,510	19,817,490
12	Trạm biến áp 560KVA	2017	2017	NhA41	1	1,086,104,000	108,610,400	217,220,800
13	Bộ máy tính để bàn màn hình Viewsonic vỏ máy tính Xigmatek XA22		2024	TM04	1	12,650,000	2,530,000	7,590,000
14	Bộ máy tính để bàn màn hình Viewsonic vỏ máy tính Xigmatek XA22		2024	TM05	1	12,650,000	2,530,000	7,590,000
15	Máy tính chủ Dell PowerEdge R650xs (8x2.5")	2022	2022	TB4.44	1	159,890,000	31,978,000	49,704,916

16	Máy tính để bàn FPT Elead T20.54HN	2020	2021	TB2.34	15	157,500,000	31,500,000	15,663,000
17	Máy tính để bàn FPT ELEAD T22.64HN		2022	MT22	10	126,500,000	25,300,000	45,581,000
18	Máy tính xách tay Acer Travelmate P214-53	2020	2021	TB2.36	1	14,500,000	2,900,000	1,410,000
19	Điều hòa 18.000 BTU	2021	2022	ĐH21	3	32,715,000	4,089,376	18,757,124
20	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI44	1	11,225,000	1,403,124	7,808,676
21	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI50	1	11,225,000	1,403,124	7,808,676
22	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI51	1	11,225,000	1,403,124	7,808,676
23	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI52	1	11,225,000	1,403,124	7,808,676
24	Điều hòa Sumikura APS/APO 180	2022	2023	MI53	1	11,225,000	1,403,124	7,808,676
25	Màn LCD máy chiếu Sony VPL-FX30, màn chiếu điện PW 150 ES, cáp VGA		2023	MI49	1	16,280,000	3,256,000	7,064,000
26	Máy photocopy - FujiFilm Apeos 6580	2023	2023	MI59	1	258,000,000	51,600,000	142,460,816
27	Bảng kiểm tra thị lực + máy chiếu	2018	2019	NhA152	1	54,000,000	5,400,000	21,600,000
28	Bộ dụng cụ mổ đẻ	2016	2017	NhA44	1	79,936,000	9,992,000	9,992,000
29	Bộ dụng cụ mổ mộng mắt	2017	2018	NhA83	2	24,960,000	3,120,000	3,120,000
30	Bộ dụng cụ mổ xương nhỏ	2016	2017	NhA42	1	144,797,000	18,099,625	18,099,125
31	Bộ dụng cụ mổ xương nhỡ	2016	2017	NhA43	1	141,802,000	17,725,250	17,725,250
32	Bộ dụng cụ nội soi niệu quản bể thận ngược dòng	2019	2020	TTB32	1	449,000,000	33,675,000	192,551,923
33	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	2016	2017	NhA45	1	129,818,000	16,227,250	16,227,450
34	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng	2016	2017	NhA46	1	89,874,000	11,234,250	11,233,850
35	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	2016	2017	NhA47	1	76,939,000	9,617,375	9,616,975
36	Bộ máy nội soi tai mũi họng nguồn sáng led	2019	2019	TTB14	1	250,000,000	18,750,000	106,250,000
37	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB24	1	30,000,000	2,250,000	12,865,385
38	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB25	1	30,000,000	2,250,000	12,865,385
39	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB27	1	30,000,000	2,250,000	12,865,385

40	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB28	1	30,000,000	2,250,000	12,865,385
41	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB29	1	30,000,000	3,000,000	12,115,385
42	Bơm tiêm điện	2019	2020	TTB30	1	30,000,000	2,250,000	12,865,385
43	Bơm tiêm điện (có PCA)	2023	2024	MI78	1	108,900,000	13,612,500	95,287,500
44	Bơm tiêm điện (có PCA)	2023	2024	MI79	1	108,900,000	13,612,500	95,287,500
45	Bồn rửa tay vô trùng 2 vòi tự động	2023	2024	MI89	1	39,000,000	3,656,250	31,714,273
46	Cần nâng tử cung trong cắt tử cung	2021	2021	TB2.38	1	230,000,000	17,250,000	138,875,000
47	Dao mổ điện cao tần >= 250w	2019	2020	TTB33	1	249,000,000	24,900,000	100,557,692
48	Dao mổ siêu âm (có hàn mạch)	2024	2024	MI71	1	930,000,000	116,250,000	813,750,000
49	Đèn chiếu điều trị vàng da sinh lý	2018	2019	NhA151	1	59,800,000	5,980,000	23,920,000
50	Đèn chiếu vàng da hai mặt	2023	2024	MI80	1	98,910,000	12,363,750	86,546,250
51	Đèn mổ di động (thiết bị chuyên dùng để mổ) và phụ kiện	2021	2021	TB3.41	1	100,000,000	12,500,000	42,500,000
52	Đèn quang trùng hợp không dây	2019	2019	NhA166	1	39,500,000	3,950,000	15,800,000
53	Đèn soi bóng đồng tử	2017	2017	NhA73	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
54	Ghế khám và điều trị răng kèm máy nén khí	2024	2024	MI70	1	348,800,000	43,600,000	305,200,000
55	Giường cáng vận chuyển bệnh nhân phòng mổ	2018	2019	NhA160	1	21,000,000	2,100,000	8,400,000
56	Giường cáng vận chuyển bệnh nhân phòng mổ	2018	2019	NhA161	1	21,000,000	2,100,000	8,400,000
57	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	2019	2019	NhA167	1	120,000,000	9,000,000	51,000,000
58	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	2019	2019	NhA168	1	120,000,000	9,000,000	51,000,000
59	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	2023	2024	MI81	1	120,000,000	15,000,000	105,000,000
60	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	2023	2024	MI82	1	120,000,000	15,000,000	105,000,000
61	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay (>= 32 lát cắt / vòng quay)	2024	2024	MI88	1	6,869,000,000	858,625,000	6,010,375,000
62	Hệ thống Holter điện tim (3 đầu ghi)	2023	2024	MI83	1	360,000,000	45,000,000	315,000,000
63	Hệ thống Holter huyết áp	2023	2024	MI84	1	225,000,000	28,125,000	196,875,000

64	Hệ thống phẫu thuật nội soi (ổ bụng)	2024	2024	MI74	1	3,745,600,000	468,200,000	3,277,400,000
65	Hệ thống phẫu thuật nội soi (tiết niệu, bàng quang kèm 2 bộ dụng cụ phẫu thuật)	2023	2023	MI58	1	3,636,000,000	454,500,000	2,272,500,000
66	Kìm kẹp Clip Polyma cỡ L	2019	2019	TTB23	1	90,000,000	6,750,000	38,250,000
67	Kính hiển vi 2 mắt	2017	2017	NhA57	1	39,600,000	4,950,000	4,950,000
68	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA58	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
69	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA59	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
70	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA60	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
71	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA61	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
72	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA62	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
73	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA64	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
74	Máy bơm tiêm điện	2017	2017	NhA65	1	30,000,000	3,750,000	3,750,000
75	Máy điện di loại cầm tay	2019	2019	TTB19	1	38,000,000	3,800,000	15,200,000
76	Máy điều trị nội nha	2018	2019	NhA153	1	30,000,000	3,000,000	12,000,000
77	Máy định vị chóp	2019	2019	TTB18	1	42,000,000	4,200,000	16,800,000
78	Máy gây mê kèm thở + Máy khí nén	2017	2017	NhA66	1	820,000,000	102,500,000	102,500,000
79	Máy giặt công nghiệp >= 50kg	2022	2023	MI40	1	554,000,000	69,250,000	346,250,000
80	Máy hút khí dẫn lưu màng phổi (Máy hút dịch áp lực thấp)		2021	001743	1	15,600,000	5,850,000	3,900,000
81	Máy hút khói	2019	2019	TTB20	1	55,000,000	5,500,000	22,000,000
82	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA162	1	23,000,000	2,300,000	9,200,000
83	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA163	1	23,000,000	2,300,000	9,200,000
84	Máy khí dung siêu âm	2018	2019	NhA164	1	23,000,000	2,300,000	9,200,000
85	Máy khử trùng phòng mổ dạng sương	2019	2019	NhA165	1	140,000,000	10,500,000	59,500,000
86	Máy laser CO2	2019	2019	TTB15	1	299,000,000	29,900,000	119,600,000
87	Máy lấy cao răng siêu âm	2019	2019	TTB17	1	10,000,000	1,000,000	4,000,000
88	Máy ly tâm lạnh	2024	2024	MI85	1	318,500,000	39,812,500	278,687,500
89	Máy miễn dịch tự động	2019	2019	TTB13	1	800,000,000	80,000,000	320,000,000
90	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	2022	2023	MI37	1	19,641,000	2,455,125	12,275,625
91	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	2022	2023	MI38	1	19,641,000	2,455,125	12,275,625

92	Máy nội soi dạ dày đại tràng có chẩn đoán ung thư sớm và can thiệp cắt đốt	2019	2020	TTB31	1	1,600,000,000	160,000,000	646,153,846
93	Máy phá đông huyết tương	2018	2019	NhA158	1	109,600,000	10,960,000	43,840,000
94	Máy phá rung tim	2021	2021	TB2.39	1	167,700,000	20,962,500	71,272,500
95	Máy Plasma da liễu	2019	2019	TTB16	1	88,500,000	8,850,000	35,400,000
96	Máy rửa phim X quang tự động	2016	2017	NhA48	1	169,864,000	21,233,000	21,232,600
97	Máy sấy đồ vải	2022	2023	MI42	1	268,000,000	33,500,000	167,500,000
98	Máy siêu âm chuyên tim mạch	2023	2024	MI86	1	1,150,000,000	143,750,000	1,006,250,000
99	Máy siêu âm đa chức năng >= 4 đầu dò	2018	2018	NhA119	1	1,200,000,000	150,000,000	112,500,000
100	Máy siêu âm tổng quát	2021	2021	TB3.40	1	1,645,000,000	205,625,000	699,125,000
101	Máy sinh hiển vi mổ mắt	2018	2019	NhA154	1	248,000,000	24,800,000	99,200,000
102	Máy theo dõi bệnh nhân (>= 5 thông số)	2021	2023	MI45	1	119,700,000	14,962,500	74,812,500
103	Máy theo dõi bệnh nhân (>= 5 thông số)	2021	2023	MI46	1	119,700,000	14,962,500	74,812,500
104	Máy theo dõi bệnh nhân (7 thông số)	2024	2024	MI72	1	192,000,000	24,000,000	168,000,000
105	Máy theo dõi bệnh nhân (7 thông số)	2024	2024	MI73	1	192,000,000	24,000,000	168,000,000
106	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2017	2017	NhA68	1	77,600,000	9,700,000	9,700,000
107	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2017	2017	NhA69	1	77,600,000	9,700,000	9,700,000
108	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2017	2017	NhA70	1	77,600,000	9,700,000	9,700,000
109	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2017	2017	NhA71	1	77,600,000	9,700,000	9,700,000
110	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	2018	2018	NhA124	1	250,000,000	31,250,000	23,437,500
111	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	2018	2018	NhA125	1	250,000,000	23,437,500	31,250,000
112	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng (theo dõi đơn thai)	2023	2024	MI75	1	150,900,000	18,862,500	132,037,500
113	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng (theo dõi đơn thai)	2023	2024	MI76	1	150,900,000	18,862,500	132,037,500
114	Máy thở CPAP	2017	2017	NhA72	1	69,600,000	8,700,000	8,700,000
115	Máy thở CPAP người lớn	2018	2019	NhA155	1	70,000,000	7,000,000	28,000,000

116	Máy thở CPAP trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ	2018	2019	NhA156	1	190,000,000	19,000,000	76,000,000
117	Máy thở không xâm nhập CPAP người lớn	2019	2020	TTB38	1	68,500,000	6,850,000	27,550,549
118	Máy thở không xâm nhập CPAP người lớn	2019	2020	TTB39	1	68,500,000	6,850,000	27,550,549
119	Máy thở xách tay kèm van PEEP, 2 bộ dây	2020	2020	TTB44	1	480,000,000	60,000,000	252,000,000
120	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập kèm máy khí nén		2020	TTB45	1	651,000,000	81,375,000	341,775,000
121	Máy X quang di động (kỹ thuật số) (Hệ thống máy chụp và xử lý hình ảnh X Quang kĩ thuật số di động và phụ kiện)	2022	2023	MI48	1	2,692,000,000	336,500,000	1,682,500,000
122	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (2 tấm cảm biến)	2021	2021	TB3.39	1	3,935,000,000	491,875,000	1,672,375,000
123	Máy xét nghiệm điện giải	2018	2019	NhA157	1	179,600,000	17,960,000	71,840,000
124	Máy xét nghiệm huyết học tự động >= 18 thông số	2017	2017	NhA52	1	299,250,000	37,406,250	37,406,250
125	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động >= 10 thông số	2017	2017	NhA51	1	34,650,000	4,331,250	4,331,250
126	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động >=480 test/ giờ	2017	2017	NhA50	1	1,599,150,000	199,893,750	199,893,750
127	Máy xông khí dung siêu âm	2017	2018	NhA128	1	22,970,000	2,871,248	717,752
128	Máy xông khí dung siêu âm	2017	2018	NhA129	1	22,970,000	2,871,248	717,752
129	Máy xông khí dung siêu âm	2017	2018	NhA82	1	22,970,000	2,871,248	717,752
130	Máy XQ kỹ thuật số (DR)>=500mA kèm 2 tấm cảm biến	2019	2019	NhA150	1	3,892,000,000	486,500,000	875,700,000
131	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2018	2018	NhA120	1	80,000,000	10,000,000	7,500,000
132	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2018	2018	NhA121	1	80,000,000	7,500,000	10,000,000
133	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2018	2018	NhA122	1	80,000,000	7,500,000	10,000,000
134	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2018	2018	NhA123	1	80,000,000	10,000,000	7,500,000
135	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2019	2020	TTB35	1	107,000,000	8,025,000	45,710,165
136	Mornitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	2019	2020	TTB36	1	107,000,000	10,700,000	43,035,165
137	Nồi hấp tiệt trùng >= 300 lít	2022	2023	MI41	1	1,000,000,000	125,000,000	625,000,000

138	Sinh hiển vi khám mắt có đo nhãn áp	2022	2023	MI47	1	242,000,000	30,250,000	151,250,000
139	Tủ an toàn sinh học cấp 2	2018	2019	NhA159	1	224,800,000	22,480,000	89,920,000
140	Tủ lạnh bảo quản vắc xin >= 60 lít	2017	2017	NhA54	1	23,100,000	2,887,500	2,887,500
141	Tủ lạnh chuyên dụng trữ huyết tương >= 200 lít	2017	2017	NhA55	1	178,500,000	22,312,500	22,312,500
142	Tủ lạnh chuyên dụng trữ máu >= 350 lít	2017	2017	NhA56	1	138,600,000	17,325,000	17,325,000
143	Tủ sấy dụng cụ phẫu thuật >= 400 lít	2019	2019	TTB21	1	125,000,000	9,375,000	53,125,000
144	Hệ thống khí y tế		2024	MI69	1	1,190,021,158	148,752,645	1,041,268,513
	Tổng cộng							**41,897,942,475**